

ĐỀ THI OLYMPIC TIẾNG ANH LỚP 3

LUYỆN THI CẤP HUYỆN vòng 16 - 25

LỚP 3 - VÒNG 16 – NĂM HỌC 2011 - 2012

Bài 1: Matching

1. sixteen 2. five crayons 3. blue socks 4. green kites 5. four bowls
6. four computers 7. three cows 8. hand 9. red hat 10. blue chair
a. 5 cây bút sáp b. 3 con bò c. cái ghế xanh d. 4 cái bát e. mũ đỏ
f. số 16 g. 4 máy vi tính h. bàn tay i. con diều xanh lá j. vớ xanh
1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10.

Bài 2: Fill in the blank

1. That is a r _ d apple.
2. There are o _ e cat in that box.
3. Are there dolls ? – Yes, th _ y are.
4. O _ _ n your school bags, children.
5. This desk is ye _ _ ow.
6. _ _ _ your books pink ? -Yes, they are.
7. There are many clo _ _ s in the sky.
8. Hello. I _ _ peter. Nice to meet you.
9. _ _ _ those my pens ?
10. Is your school big ? – No, it s _ _ ll

Bài 3: Choose the correct answer

1. Hello. My name's Nga.
a. See you later b. Hi, I'm Alice c. Goobye d. Good night
2. What's your name ?-.....

late a. Fine, thanks b. Nice to meet you c. My name's Tom d. Sorry. I'm

3. The cat isthe bed.

a. to b. fore c. at d. under

4. Come and play with

a. to b. my c. I d. me



LỚP 3 - VÒNG 17 – NĂM HỌC 2011 – 2012

Bài 1

1. pink yo-yo 2. pony 3. red robot 4. pink house 5. five trees
6. blue spoon 7. black board 8. six 9. pink pillow 10. two tigers
a. người máy màu đỏ b. cái muỗng c. ngôi nhà d. 5 cái cây e. số 6
f. con ngựa g. cái bảng h. cái gối i. 2 con hổ j. con lăn
1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10.

Bài 2: Reorder the words to make sentences

1. is What his name ?

2. pink My and blue. bag is

3. old. years I'm seven

4. colour those pens ? What are

5. This is brother. my

6. please. two lines, make Let's

7. not house is My big.

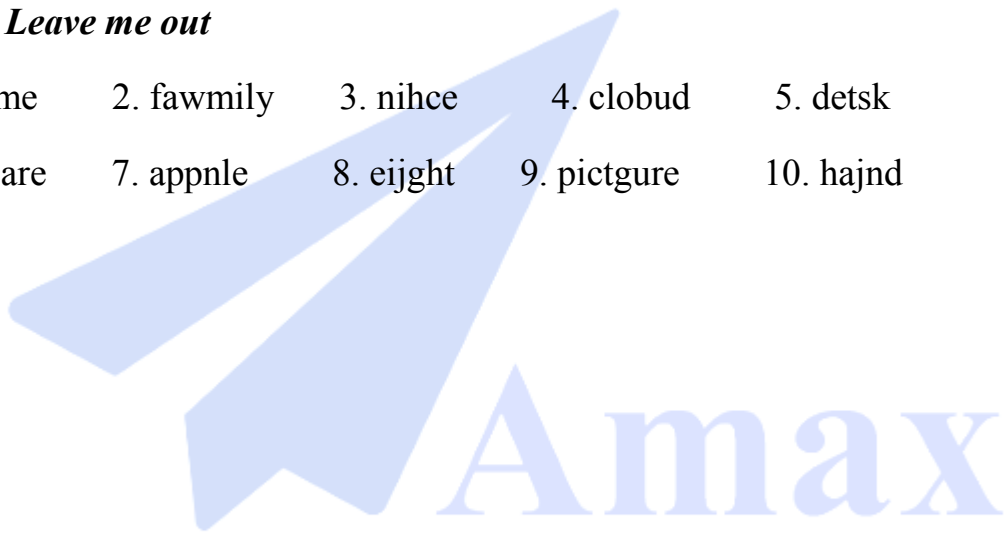
8. doctor. is father My a

9. children. Raise hands, please. your

10. There are in two pencils my bag.

Bài 3: Leave me out

1. nabme 2. fawmily 3. nihce 4. clobud 5. detsk
6. squjare 7. appnle 8. eijght 9. pictgure 10. hajnd



LỚP 3 - VÒNG 18 – NĂM HỌC 2011 - 2012

1. blue umbrella 2. bear 3. black ruler 4. monkey 5. red flowers

6. purple 7. crocodile 8. yellow hair 9. red house 10. sun

a. mặt trời b. cá sấu c. con khỉ d. cây thước đen e. con gấu

f. màu tím g. hoa đỏ h. ngôi nhà màu đỏ i. câu dù xanh j. tấc vàng

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10.

Bài 2: Leave me out

1. televisiaon 2. maother 3. teackher 4. piamno 5. flky

6. brotkher 7. fatvher 8. craybon 9. latber 10. fabgle

Bài 3: Fill in the blank

1. His classroom is b _ g. It's not small.
2. That is my mo _ _ er. Her name is Daisy.
3. Have a n _ _ e day.
4. Rai _ e your hand, please.

Amaz

LỚP 3 - VÒNG 19 – NĂM HỌC 2011 - 2012

Bài 1: Matching

- | | | | | |
|-------------|-----------|------------------|-------------------|--------------|
| 1. rice | 2. kite | 3. yellow crayon | 4. tiger | 5. nine |
| 6. seven | 7. ten | 8. sad | 9. clean the room | 10. five |
| a. con diều | b. con hồ | c. số 9 | d. số 7 | e. gạo |
| f. số 10 | g. số 5 | h. buồn | i. bút sáp vàng | j. lau phing |

1.

..... 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Bài 2: Fill in the blank

Is this a ch _ ir ?

This is m _ cat.

B _ _ . See you later.

N _ _ e to meet you, Lan Anh.

Goodb _ e, Tommy. See you later.

What's your n _ _ _ ? – I'm Jenny.

Co _ plete the sentences.

How _ _ _ you ? – I'm fine, thank you.

W _ _ is that ? That's Kate. She's my friend.

This is _ doll.

Bài 3: Choose the correct answer

1. This ischair.

- a. he b. she c. it d. my

2. How are you ?

- a. I'm fine, thank you. b. I'm Binh c. She's my sister d. Goodbye
3. There is a kite.....the sky.
a. on b. to c. for d. in
4. Choose the odd one out
a. you b. I c. fine d. he
5. My school is not small. It's
a. big b. a big c. it's d. it's big
6. What.....it ? – It's a desk.
a. is b. hi c. bye d. he
7. Hello. My name's Ron. -
a. See you later b. Good night c. Hi. I'm Jane d. Goodbye
8. Pointthe pictures, children.
a. in b. for c. to d. on
9. May I go.....? – Yes, please.
a. to b. in c. on d. out
10.the book, please.
a. Look b. Watch c. Open d. Write

LỚP 3 - VÒNG 20 – NĂM HỌC 2011 - 2012

Bài 1: Matching

1. pink sneakers 2. schoolbag 3. two monkeys 4. two dogs 5. pencil
6. black cat 7. guitar 8. red ruler 9. two apples 10. green crayon
a. đàn ghi ta b. giày thể thao màu hồng c. bút sáp xanh lá d. cái cặp e. mèo đen
f. 2 con khỉ g. bút chì h. 2 con chó i. cây thước màu đỏ j. 2 trái táo

1.....2.....3.....4.....5.....

6.....7.....8.....9.....10.....

Bài 2: Reorder the words to make sentences

1. Raise your hands , please.

2. Peter my new friend. is

3. That cat. a is brown

4. big ? school Is your

5. That her new is school

6. pencil your box ? Is this

7. away. Put your book

8. Listen teacher, the to , please.

9. at please. Look black board, the

10. This is for you. flower

Bài 3: Choose the correct answer

1. Who's that ? – That's Mrs White. is my teacher.
a. He b. Her c. She d. It
2. Miss Lien is myteacher.
a. ruler b. new c. orange d. classroom
3. Heto school every morning.
a. go b. go's c. goes d. goes to
4. This is my school. It's
a. fine b. down c. up d. big
5. What is the nameyour school ?
a. on b. to c. for d. of
6. Open your schoolbag,
a. out b. please c. for d. thanks
7. Who's that ? - That's Miss White.is my teacher.
a. He b. Her c. She d. It
8. Choose the odd one out

a. house b. book c. eraser d. ruler

9.is its name ? – It's Thang Long School.

a. Where b. Who c. How d. What

10. What.....? – My name is Huyen.

a. is his name b. is you name c. is your name d. is her name



LỚP 3 - VÒNG 21 – NĂM HỌC 2011 - 2012

Bài 1: Fill in the blank

1. Pick _ p your pencil, please.
2. How are you ? – I'm fine, t _ _ nks.
3. Nice _ _ meet yopu, Tom.
4. It is n _ t my chair.
5. This pen _ _ blue.
6. Please dr _ _ w a picture, children.
7. Peter is my friend, t _ _ .
8. Let's m _ ke a circle.
9. Good e _ _ ning , John.
10. Hi, David. _ _ _ are you ? – I'm fine, thanks.

Bài 2: Matching

- | | | | | |
|--------------------|--------------|------------------|---------------------|----------------------|
| 1. blue bottle | 2. glass | 3. pink lamp | 4. three candles | 5. violin |
| 6. drum | 7. windy | 8. grapes | 9. chawks | 10. green pillow |
| a. cái ly | b. phần | c. đàn vi ô lông | d. đèn bàn màu hồng | e. nho |
| f. cái gối xanh lá | g. cái trống | h. có gió | i. 3 cây nến | j. cái chai màu xanh |

1.....2.....3.....4.....5.....
6.....7.....8.....9.....10.....

Bài 3: Choose the correct answer

1. Goodbye, John. See you.....
a. agains b. again c. again's d. see again
2.this a desk ? – Yes, it is.

a. Is b. Are c. How d. What

3. Choose the odd one out

a. open b. close c. ruler d. read

4. Thisa house.

a. are b. is c. you d. here



LỚP 3 - VÒNG 22 – NĂM HỌC 2011 - 2012

Bài 1: Fill in the blank

L _ sten to the teacher, please.

What's y _ ur name ?

Hi _ name is Peter.

Where a _ e you ?

Bài 2: Matching

- | | | | | |
|---------------|----------------|---------------|------------|--------------|
| 1. chalks | 2. run | 3. eggs | 4. chicken | 5. cake |
| 6. play chess | 7. water melon | 8. pizza | 9. pen | 10. books |
| a. chạy | b. phần | c. sách | d. trứng | e. bánh ngọt |
| f. chơi cờ | g. dưa hấu | h. bánh của Ý | i. bút mực | j. thịt gà |

1.....2.....3.....4.....5.....

6.....7.....8.....9.....10.....

Bài 3: Choose the correct answer

Choose the odd one out

- | | | | |
|--------|-------|--------|--------|
| a. you | b. he | c. she | d. its |
|--------|-------|--------|--------|
2.I go out ?
- | | | | |
|--------|-------|-------|--------|
| a. May | b. My | c. Me | d. Mai |
|--------|-------|-------|--------|
3. What.....it ?- It's my book.
- | | | | |
|-------|-------|--------|----------|
| a. is | b. hi | c. bye | d. hello |
|-------|-------|--------|----------|
4. There are ten des _ s in my classroom.
- | | | | |
|------|------|------|------|
| a. t | b. k | c. q | d. p |
|------|------|------|------|
5. Who is he ? -

a. She's Mary b. He my friend c. She my friend d. He's Tom

6.at colour is this ? – It's blue.

a. Wt b. Ho c. Wh d. We

7. I'm fine, thanks. ___ you ?

a. End b. And c. On d. Ten

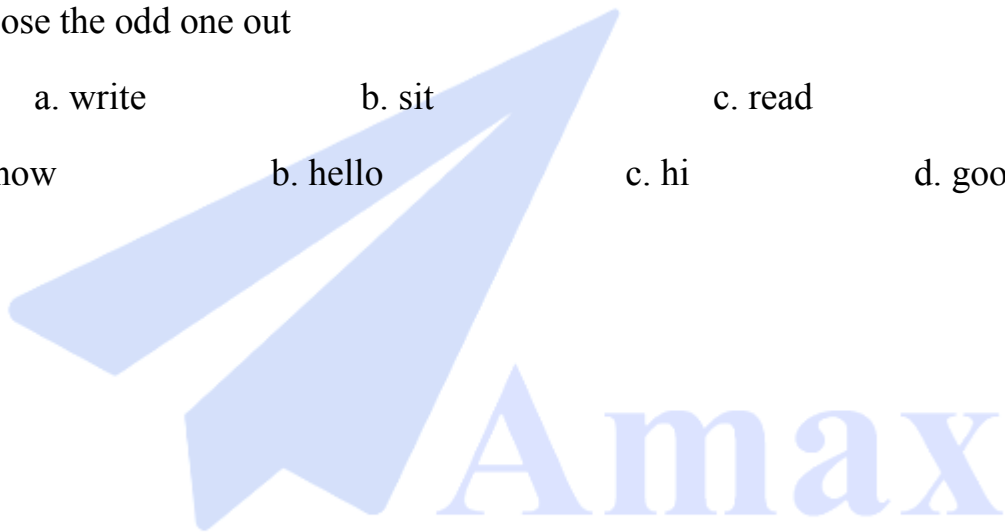
8. What's ___ name ? – It's Quang Trung Primary School.

a. it b. it's c. its d. his

9. Choose the odd one out

a. write b. sit c. read d. ruler

10. a. how b. hello c. hi d. good morning



LỚP 3 - VÒNG 23 – NĂM HỌC 2011 - 2012

Bài 1: Matching

- | | | | | |
|--------------|-------------|---------------|-------------|------------|
| 1. round box | 2. present | 3. television | 4. kite | 5. heart |
| 6. nose | 7. numbers | 8. ruler | 9. rabbit | 10. piano |
| a. con thỏ | b. hộp tròn | c. món quà | d. con điều | e. ti vi |
| f. cây thước | g. con số | h. đàn piano | i. trái tim | j. cái mũi |

1.....2.....3.....4.....5.....
6.....7.....8.....9.....10.....

Bài 2: Leave me out

- | | | | | |
|------------|------------|------------|----------|----------|
| 1. flowcer | 2. yellkow | 3. sthand | 4. goopd | 5. loeok |
| 6. yoiu | 7. youir | 8. bananla | 9. pylay | 10. this |

Bài 3: Reoder the words to make sentences

1. the teacher. say Let's "Hello" to

2. is This bear. my Teddy

3. some Peter wants food.

4. at Look dog. My

5. is a ruler. red It

6. a book in I have my bag.

7. cake. a It is pink

8. is a This red apple.

9. See you tomorrow.

10. words. the down Cobby

Vòng 24: Bài 1: Matching

- | | | | | |
|--------------|------------|---------------------|-----------------|---------------|
| 1. numbers | 2. apples | 3. engineer | 4. play fooball | 5. five stars |
| 6. kangaroos | 7. spider | 8. yellow hat | 9. nurse | 10. noisy |
| a. con nhện | b. kỹ sư | c. 5 ngôi sao | d. con số | e. quả táo |
| f. y tá | g. thú túi | h. cái nón màu vàng | i. ồn ào | j. đá bóng |

1.....2.....3.....4.....5.....

6.....7.....8.....9.....10.....

Bài 2: Fill in the blank

1. Peter wa _ ts some food.
2. That is an ora _ _ e pencil.
3. Let's make a circle.
4. T _ _ s is a board.

Bài 3: Leave me out

1. sxit 2. reasd 3. oraqnge 4. rablbit 5. cotlour

6. bamnana 7. wriqte 8. kyite 9. wdhat 10. florwer



LỚP 3 - VÒNG 25 – NĂM HỌC 2011 - 2012

Bài 1: Choose the correct answer

1. What'sname ? – She is Jane.
a. his b. this c. her d. the
2. What's that ? -.....my school.
a. This b. That's c. That d. This is
3. Is your school bag big ? -, it isn't.
a. Yes b. Not c. No d. Yes, it is
4. Isa green kite ? – Yes. That's a green kite.
a. that's b. that c. this d. this is
5. How are you ? -
- a. I'm fine, thank you b. Bye. See you later c. Bye d. Thank
6. Hello, I'm John.-
- a. Hi, John. I'm Peter b. Goodbye c. I'm fine d. Her name's Sam
7. Hi, Mary.that ? – That's my sister.
a. What's b. Who's c. How's d. When's
8. Who's that ? – That's Jenny. She's my.....
a. book b. friend c. school d. classroom
9. What's your name ? -
- a. Nice to meet you b. My name's Tom c. Goodbye d. Good night
10. My classroom isbig. – It's small.
a. no b. not c. No, it is d. No, it isn't

Bài 2: Fill in the blank

1. look at the black boa _ d.
2. It is a brown cha _ r.
3. His classroom is so bi _ .
4. Tak _ out your book, Tom.

Bài 3: Reorder the words to make sentences

1. Andy friend. is new my

2. the They are classroom. In

3. bird a There is in the sky.

4. There seven are markers.

5. father. is my This

6. There are on the table. five books

7. your sister ? How old is

8. years eleven John old. Is

9. is a This pencil case. Red

10. What name ? is your

